Ký bởi: TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
Thời gian ký: 29/10/2026 15:20:38

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

Tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**17.416.481.804.650**	**15.402.016.388.446**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**3.847.550.286.235**	**3.899.342.887.995**
1. Tiền	111		2.450.307.537.560	2.215.388.113.333
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.397.242.748.675	1.683.954.774.662
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8.269.751.763.162**	**6.428.716.657.617**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	8.277.465.068.891	6.436.429.963.346
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124	2	(7.713.305.729)	(7.713.305.729)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.088.367.650.473**	**3.692.442.496.971**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	2.891.358.310.284	2.521.398.265.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	676.419.723.088	576.974.970.640
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	951.485.581.599	927.478.622.845
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(433.730.226.350)	(336.243.623.692)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	6	2.834.261.852	2.834.261.852
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**523.125.719.251**	**660.344.563.191**
1. Hàng tồn kho	141		727.445.310.051	864.664.153.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(204.319.590.800)	(204.319.590.800)
V. Tài sản sinh học	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**687.686.385.529**	**721.169.782.672**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	155.819.361.533	121.449.727.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		520.593.945.777	558.909.638.589
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	163		11.273.078.219	40.810.416.456
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**20.276.596.524.963**	**19.850.262.151.530**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.060.214.115.606**	**1.018.484.239.798**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		57.844.346.744	81.408.356.188
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		24.653.398.581	24.653.398.581
5. Phải thu dài hạn khác	215		977.716.370.281	912.422.485.029
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**9.606.409.276.692**	**9.446.601.548.891**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	8.961.265.852.005	8.769.659.569.271
- Nguyên giá	222		28.643.954.124.846	28.809.037.419.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.682.688.272.841)	(20.039.377.850.557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	15.436.799.209	42.315.190.625
- Nguyên giá	225		22.590.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.153.638.635)	(15.975.247.219)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	629.706.625.478	634.626.788.995
- Nguyên giá	228		954.984.715.337	940.133.833.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(325.278.089.859)	(305.507.044.859)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**12**	**3.489.119.724.627**	**2.984.208.903.246**
- Nguyên giá	241		4.073.045.000.621	3.621.818.373.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(583.925.275.994)	(637.609.469.984)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**13**	**660.385.279.600**	**1.803.621.191.126**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		39.455.351.940	39.313.490.216
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		620.929.927.660	1.764.307.700.910
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**4.870.682.117.361**	**4.126.794.440.850**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	14	4.091.469.561.458	3.271.022.106.246
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		367.642.404.323	367.777.404.323
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(324.868.531.620)	(324.188.531.620)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	2	736.438.683.200	812.183.461.901
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**589.786.011.077**	**470.551.827.619**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	563.332.288.183	440.475.415.867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		26.453.722.894	30.076.411.752
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**37.693.078.329.613**	**35.252.278.539.976**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16.499.518.084.349**	**16.217.919.943.756**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.846.380.495.386**	**9.334.259.030.027**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.876.116.346.772	1.395.291.432.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	167.851.393.203	115.658.711.378
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	154.702.745.777	15.156.061.107
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	667.628.093.379	591.025.431.542
5. Phải trả người lao động	315		684.945.921.765	773.199.200.502
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	2.669.825.270.385	3.054.627.921.655
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		57.654.763.804	205.746.164.157
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	1.554.550.514.131	1.520.963.118.018
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	1.676.136.123.453	1.462.428.290.180
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	7.000.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		336.969.322.717	193.162.699.308
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.653.137.588.963**	**6.883.660.913.729**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	19	13.454.306.662	13.904.306.662
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		167.317.685.167	148.206.565.356
8. Phải trả dài hạn khác	338	20	2.272.276.749.471	2.325.139.746.868
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	3.867.320.404.611	3.990.881.081.710
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		332.768.443.052	405.529.213.133
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22**	**21.193.560.245.264**	**19.034.358.596.220**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		591.314.843	591.314.843
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		73.760.124.299	73.760.124.299
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.876.308.020.351)	(1.876.308.020.351)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		85.829.174.547	91.508.818.739
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.659.519.440.036	3.497.532.340.887
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		92.227.503	92.227.503
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		906.583.921.670	1.916.100.493
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*420a*		(1.416.699.713.432)	(1.642.729.254.857)
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		2.323.283.635.102	1.644.645.355.350
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.337.612.062.717	5.239.385.689.807
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**37.693.078.329.613**	**35.252.278.539.976**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh Duyên	Lê Duy Dương	Lê Anh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/9/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Từ ngày 01/01 đến 30/09	
			Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**01**	**1**	**7.942.811.566.777**	**5.285.976.563.261**	**20.986.637.026.000**	**13.661.369.390.882**
2. Các khoản giảm trừ	02	2	2.375.775.116	3.239.966.550	5.047.216.568	8.068.295.745
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**7.940.435.791.661**	**5.282.736.596.711**	**20.981.589.809.432**	**13.653.301.095.137**
4. Giá vốn hàng bán	11	3	6.622.290.302.172	4.255.188.858.791	17.294.026.117.206	11.255.254.476.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.318.145.489.489**	**1.027.547.737.920**	**3.687.563.692.226**	**2.398.046.618.710**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4	157.119.929.415	185.518.086.102	515.329.151.310	461.909.314.503
8. Chi phí tài chính	23	5	185.843.877.291	93.248.682.985	382.642.323.719	301.434.879.651
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*93.567.885.903*	*65.355.392.608*	*262.953.873.787*	*182.152.096.154*
9. Chi phí bán hàng	25	6	51.438.583.123	38.549.963.788	139.471.810.891	107.670.174.272
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	393.461.195.672	329.566.575.548	1.131.373.909.227	940.603.633.335
11. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	27	8	**234.078.572.510**	**134.659.672.793**	**606.522.866.415**	**332.648.537.537**
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**1.078.600.335.328**	**886.360.274.494**	**3.155.927.666.114**	**1.842.895.783.492**
13. Thu nhập khác	31	9	27.627.088.255	222.636.277.246	451.767.910.919	523.027.705.064
14. Chi phí khác	32	10	20.418.833.953	10.870.576.844	55.473.532.077	37.972.554.486
15. Lợi nhuận khác	**40**		**7.208.254.302**	**211.765.700.402**	**396.294.378.842**	**485.055.150.578**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.085.808.589.630**	**1.098.125.974.896**	**3.552.222.044.956**	**2.327.950.934.070**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11	195.857.945.601	220.278.798.113	644.185.554.263	458.286.239.001
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	12	(12.639.136.719)	(17.361.327.399)	(69.138.081.222)	(42.070.265.337)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**902.589.780.748**	**895.208.504.182**	**2.977.174.571.915**	**1.911.734.960.406**
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		685.611.305.698	668.654.501.514	2.323.283.635.102	1.443.191.217.615
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		216.978.475.050	226.554.002.668	653.890.936.813	468.543.742.791
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		571	557	1.935	1.202
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh Duyên	Lê Duy Dương	Lê Anh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 30/09	
		Năm 2026 (VND)	Năm 2025 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**3.552.222.044.956**	**2.327.950.934.070**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	945.451.022.346	1.046.845.834.894
- Các khoản dự phòng	03	56.695.223.447	(13.147.989.731)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	76.691.774.917	19.846.314.272
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.316.345.879.043)	(1.015.165.543.658)
- Chi phí đi vay	06	268.228.539.417	182.230.326.353
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**3.582.942.726.040**	**2.548.559.876.200**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(428.226.468.114)	(1.569.559.446.795)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	137.076.982.216	(36.460.851.973)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(71.155.646.574)	395.268.398.148
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(164.761.142.160)	(52.024.833.534)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(155.665.893.721)	(93.471.064.532)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(665.052.900.229)	(273.369.546.560)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.352.149.762	8.017.073.945
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(306.591.266.264)	(251.661.572.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.945.918.540.956**	**675.298.031.959**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 30/09	
		Năm 2026 (VND)	Năm 2025 (VND)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.308.468.852.424)	(2.388.545.138.462)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	513.600.635.090	75.058.689.775
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.108.355.926.843)	(4.670.768.992.446)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.410.660.381.737	4.774.737.875.031
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.443.110.848)	(94.835.087.836)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	135.000.000	67.446.605.944
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	314.684.394.572	316.219.196.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.203.187.478.716)**	**(1.920.686.851.024)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6.500.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	829.781.646.324	3.460.452.611.715
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(489.305.609.454)	(1.197.256.954.897)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(111.338.702.772)	(226.350.580.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**229.137.334.098**	**2.043.345.076.667**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(28.131.603.662)**	**797.956.257.602**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3.899.342.887.995**	**3.255.012.146.283**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23.660.998.098)	50.562.343.976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3.847.550.286.235**	**4.103.530.747.861**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh Duyên	Lê Duy Dương	Lê Anh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi lưu giữ hàng hóa, mua bán nợ ...

3. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

4. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong quý III năm 2026, kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng tích cực, hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu và vận tải hàng hóa duy trì đà tăng, tạo thuận lợi cho lĩnh vực khai thác cảng và dịch vụ hàng hải. Tuy nhiên, thị trường vận tải biển quốc tế vẫn chịu tác động của biến động địa chính trị, giá nhiên liệu và áp lực cạnh tranh do nguồn cung tàu gia tăng. Trong bối cảnh đó, Tổng công ty duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh tích cực, với doanh thu thuần đạt 7.940 tỷ đồng, tăng 50,3% và lợi nhuận gộp đạt 1.318 tỷ đồng, tăng 28,3% so với cùng kỳ năm trước.

5. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

a/ Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm kết thúc quý III năm 2026 bao gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ Phần VIMC Logistics	TP. Hà Nội	59,50%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty Cổ phần Đạo tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải

Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung ứng nhân lực
Công ty Cổ phần dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	TP. Hà Nội	99,56%	99,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	50,55%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	50,55%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Đại lý Vận tải quốc tế Phía Bắc	TP. Hải Phòng	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Vitamas	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải

b/ Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2026 theo phương pháp vốn chủ sở hữu: chi tiết tại thuyết minh đính kèm

6. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán, được trình bày lại phù hợp với biểu mẫu của Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính, hoàn toàn có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (VND). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng VND, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh; các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định hiện hành.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/11/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi bổ sung Thông tư 202/2024/TT-BTC.

2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2026 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty

con do Tổng công ty kiểm soát (Các Công ty con) được lập cho kỳ tài chính tại ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các tông ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Tiền bằng ngoại tệ được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (bên Có có thể áp dụng tỷ giá ghi sổ). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại, riêng tiền gửi ngoại tệ đánh giá theo ngân hàng nơi mở tài khoản. Tổng công ty thuyết minh việc áp dụng tỷ giá và đảm bảo nhất quán theo quy định.

2. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước. Tổng công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo;

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ. Tổng công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định pháp luật.

4. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ CÁC KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng được theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu thấp hơn), cộng các chi phí trực tiếp ban đầu (không bao gồm thuế GTGT), và được khấu hao theo chính sách áp dụng cho TSCĐ cùng loại thuộc sở hữu của Tổng công ty.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 10
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 21

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, đối với tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hoá, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25
Quyền sử dụng đất	50
Cơ sở hạ tầng	47

Việc chuyển đổi giữa bất động sản đầu tư, tài sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho chỉ thực hiện khi có thay đổi về mục đích sử dụng, và không làm thay đổi nguyên giá, giá trị còn lại tại thời điểm chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

7. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hưởng lợi, chủ yếu theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm: chi phí thuê đất không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ vô hình; công cụ, dụng cụ (phân bổ không quá 36 tháng); chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (không quá 36 tháng); chi phí bảo hiểm và các chi phí khác phân bổ theo thời gian trả trước hoặc thời gian hưởng lợi.

Các khoản lợi thế kinh doanh và công cụ, dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được phê duyệt.

8. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Khoản phải trả người bán phản ánh các nghĩa vụ thanh toán của Tổng công ty đối với người bán, nhà cung cấp, nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, BĐSĐT và các giao dịch liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản đã ứng trước nhưng chưa nhận hàng hóa, dịch vụ. Các khoản phải trả phát sinh từ nhập khẩu ủy thác được ghi nhận như phải trả người bán thông thường. Tổng công ty thực hiện đối chiếu, xác nhận công nợ định kỳ và xử lý các khoản không còn nghĩa vụ thanh toán theo quy định.

9. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh nghĩa vụ của Tổng công ty đối với cổ đông, thành viên góp vốn về cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền hoặc tài sản khác. Tổng công ty ghi nhận khoản phải trả khi không còn quyền từ chối nghĩa vụ chi trả theo quy định của pháp luật có liên quan. Thời điểm ghi nhận được xác định tại ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền.

10. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả, được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản này được xác định chắc chắn về giá trị và thời điểm thanh toán, bao gồm cả các khoản trích trước hợp lý. Doanh nghiệp phải phân biệt với dự phòng phải trả; việc trích trước phải có căn cứ, được phê duyệt và được điều chỉnh theo chi phí thực tế phát sinh.

11. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

12. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ sự kiện đã xảy ra, có khả năng phải chi trả và ước tính được một cách đáng tin cậy. Giá trị dự phòng là ước tính hợp lý nhất của khoản chi cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ và được điều chỉnh theo số thực tế phát sinh; phần chênh lệch chưa sử dụng hết được hoàn nhập giảm chi phí. Các khoản chi chỉ được bù đắp bằng đúng khoản dự phòng đã lập.

13. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Giá trị nợ thuê tài chính được xác định theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi

tiết theo từng đối tượng cho vay, khế ước vay và kỳ hạn thanh toán; đối với các khoản vay bằng ngoại tệ, Tổng công ty thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HOÁ CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay. Lãi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16. Các chi phí liên quan đến khoản vay (ngoài lãi vay) được phân bổ dần theo thời hạn vay; chi phí đi vay không được vốn hóa đối với các khoản vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

15. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu – là vốn điều lệ của Tổng công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ chi phí phát hành, có thể là dương hoặc âm.

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh các khoản vốn được bổ sung từ kết quả kinh doanh, tài trợ, biếu tặng hoặc đánh giá lại tài sản theo quy định. Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

16. NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP KHÁC

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy, theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời điều kiện có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được giá trị một cách đáng tin cậy. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận, trừ trường hợp cổ tức được chia bằng cổ phiếu thì không ghi nhận doanh thu, chỉ thuyết minh trên Báo cáo tài chính theo quy định.

Thu nhập khác được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy, không bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh thông thường và hoạt động tài chính. Bao gồm các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản, các khoản thu khác theo quy định.

17. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí và lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, lỗ thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán, lỗ tỷ giá và trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại; trong đó thuế hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành, thuế hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời. Hai khoản này không bù trừ với nhau.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho năm tài chính hiện hành là 20%

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan khi có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đến các quyết định tài chính và hoạt động của Tổng công ty.

Các bên liên quan bao gồm: công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các đơn vị cùng chịu sự kiểm soát; các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể, nhân sự quản lý chủ chốt và người thân; các doanh nghiệp do các cá nhân này kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể.

V. THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Tiền mặt	15.971.188.518	12.801.084.654
- Tiền gửi ngân hàng	2.434.324.821.140	2.197.238.222.919
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*495.398.354.501*	*446.723.485.281*
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	*109.533.193.509*	*4.633.239.901*
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	*349.837.388.176*	*265.207.409.198*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*637.845.356.077*	*450.658.951.038*
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	*322.976.805.498*	*372.106.641.217*
+ Kho bạc nhà nước Tp HCM	*80.545.575.799*	*82.397.598.978*
+ Ngân hàng khác	*438.188.147.580*	*575.510.897.306*
- Tiền đang chuyển	*11.527.902*	*5.348.805.760*
- Tương đương tiền	1.397.242.748.675	1.683.954.774.662
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*105.786.599.558*	*119.180.727.878*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*321.556.551.109*	*314.093.177.894*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*391.171.764.662*	*465.926.796.757*
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	*348.352.456.633*	*383.944.822.051*
+ Ngân hàng khác	*230.375.376.713*	*400.809.250.082*
Cộng	**3.847.550.286.235**	**3.899.342.887.995**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Dự phòng (VND)
Ngắn hạn	**8.277.465.068.891**	**8.269.751.763.162**	**(7.713.305.729)**	**6.436.429.963.346**	**6.428.716.657.617**	**(7.713.305.729)**
- Tiền gửi kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	7.769.355.089.128	7.769.355.089.128	-	5.867.152.324.250	5.867.152.324.250	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*996.735.186.286*	*996.735.186.286*	-	*841.156.131.877*	*841.156.131.877*	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*1.072.839.511.884*	*1.072.839.511.884*	-	*1.044.334.999.210*	*1.044.334.999.210*	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	*336.485.698.630*	*336.485.698.630*	-	*196.203.287.671*	*196.203.287.671*	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	*585.252.737.502*	*585.252.737.502*	-	*403.626.984.077*	*403.626.984.077*	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*1.212.982.251.818*	*1.212.982.251.818*	-	*1.121.463.837.145*	*1.121.463.837.145*	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	*602.197.178.578*	*602.197.178.578*	-	*339.308.366.473*	*339.308.366.473*	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*262.670.713.743*	*262.670.713.743*	-	*165.890.154.999*	*165.890.154.999*	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	*435.061.013.696*	*435.061.013.696*	-	*321.924.621.918*	*321.924.621.918*	-
+ Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	*297.000.000.000*	*297.000.000.000*	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	*317.122.706.850*	*317.122.706.850*	-	*562.000.000.000*	*562.000.000.000*	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN	*353.746.136.060*	*353.746.136.060*	-	*229.002.951.798*	*229.002.951.798*	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*289.861.968.497*	*289.861.968.497*	-	*113.500.000.000*	*113.500.000.000*	-
+ Ngân hàng khác	*1.007.399.985.584*	*1.007.399.985.584*	-	*518.740.989.082*	*518.740.989.082*	-
- Các khoản cho vay ngắn hạn	282.710.024.582	282.710.024.582		409.832.825.634	409.832.825.634	
+ Công ty TNHH cảng quốc tế SP-PSA	*190.516.524.582*	*190.516.524.582*	-	*173.726.787.134*	*173.726.787.134*	-
+ Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Container quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	*92.193.500.000*	*92.193.500.000*	-	*234.706.038.500*	*234.706.038.500*	-
+ Công ty khác	-	-	-	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*	-
- Lãi phải thu tiền gửi	*137.263.726.957*	*137.263.726.957*	-	*76.528.839.742*	*76.528.839.742*	-
- Lãi cho vay ngắn hạn	88.136.228.224	80.422.922.495	(7.713.305.729)	82.915.973.720	75.202.667.991	(7.713.305.729)
+ Công ty TNHH cảng quốc tế SP-PSA	*76.512.221.624*	*76.512.221.624*	-	*71.317.416.735*	*71.317.416.735*	-
+ Công ty TNHH cảng quốc tế Cái Lân	*3.714.764.382*	*3.714.764.382*	-	*3.877.511.953*	*3.877.511.953*	-
+ Công ty CP cảng Năm Căn	*1.193.357.942*	*82.700.720*	*(1.110.657.222)*	*1.118.396.525*	*7.739.303*	*(1.110.657.222)*
+ Công ty CP Vận tải biển & Thương mại Phương Đông	*6.602.648.507*	-	*(6.602.648.507)*	*6.602.648.507*	-	*(6.602.648.507)*
+ Công ty khác	*113.235.769*	*113.235.769*	-	-	-	-
Dài hạn	**736.438.683.200**	**736.438.683.200**	**0**	**812.183.461.901**	**812.183.461.901**	**0**
- Tiền gửi kỳ hạn từ trên 12 tháng	39.570.139.406	39.570.139.406		39.842.102.893	39.842.102.893	
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hải Phòng	*39.570.139.406*	*39.570.139.406*	-	*39.842.102.893*	*39.842.102.893*	-
- Các khoản cho vay dài hạn	696.868.543.794	696.868.543.794		772.341.359.008	772.341.359.008	
+ Công ty TNHH cảng quốc tế SP-PSA	*440.947.980.000*	*440.947.980.000*	-	*436.158.386.513*	*436.158.386.513*	-
+ Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Container quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	*111.671.000.000*	*111.671.000.000*	-	*126.460.411.500*	*126.460.411.500*	-
+ Công ty TNHH cảng quốc tế Cái Lân	*142.519.366.074*	*142.519.366.074*	-	*208.769.920.275*	*208.769.920.275*	-
+ Công ty CP cảng Năm Căn	*1.730.197.720*	*1.730.197.720*	-	*952.640.720*	*952.640.720*	-
Cộng	**9.013.903.752.091**	**9.006.190.446.362**	**(7.713.305.729)**	**7.248.613.425.247**	**7.240.900.119.518**	**(7.713.305.729)**

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
a. Ngắn hạn	**2.891.358.310.284**	**(246.348.272.183)**	**2.521.398.265.326**	**(239.037.962.205)**
Bên liên quan	**73.672.009.326**	**(9.129.344.594)**	**52.362.359.411**	**(9.129.344.594)**
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	34.663.283.591	-	22.367.146.500	-
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	5.655.590.000	-	5.499.734.492	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.068.673.500	-	2.864.879.523	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	4.887.431.380	-	4.818.931.380	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000	-	115.000.000	-
Công ty CP vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	5.374.564.965	(5.374.564.965)	5.374.564.965	(5.374.564.965)
Công ty CP Vận tải biển Vishiip	3.754.779.629	(3.754.779.629)	3.754.779.629	(3.754.779.629)
Công ty CP HPH Logistics	4.759.896.024	-	52.734.332	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	768.035.952	-	783.357.782	-
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	637.683.674	-	1.009.353.136	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	197.415.360	-	339.642.234	-
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	1.616.245.672	-	507.689.130	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.625.316.768	-	231.341.089	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	371.520	-	247.688.856	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	6.545.319.750	-	4.288.936.254	-
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	529.904.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	48.193.058	-	34.703.748	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	391.709.472	-	47.000.000	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	362.232	-	654.804	-
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	32.232.779	-	24.221.557	-
Bên khác	**2.817.686.300.958**	**(237.218.927.589)**	**2.469.035.905.915**	**(229.908.617.611)**
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
CN Phát điện dầu khí - Tập đoàn CN - Năng lượng quốc gia VN	-	-		-
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	516.391.712.017	-	296.124.211.794	-
Công ty CP Thương mại Đầu tư HB	285.540.303.076	-	135.736.530.000	-
Công ty CP Vận tải và Kinh doanh than - Vinacomin	-	-	175.500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Anh Thắng Hạ Long	146.014.704.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Thương Mại DIC	86.014.745.960	(57.397.598.942)	59.397.598.942	(59.397.598.942)
Công ty TNHH Lữ Gia Commodities	96.516.034.670	-	47.122.497.340	
Các đối tượng khác	1.670.550.532.511	(163.163.059.923)	1.738.496.799.115	(153.852.749.945)
Phải thu nội bộ	-	-		
b. Dài hạn	**57.844.346.744**	**-**	**81.408.356.188**	**-**
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	57.844.346.744	-	81.408.356.188	-
Tổng cộng	**2.949.202.657.028**	**(246.348.272.183)**	**2.602.806.621.514**	**(239.037.962.205)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước người bán	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
a. Ngắn hạn	**676.419.723.088**	**(60.934.902.249)**	**576.974.970.640**	**(60.874.952.249)**
Bên liên quan	**6.200.147.381**	**-**	**5.786.918.850**	**-**
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264	-	2.495.921.264	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	3.704.226.117	-	3.290.997.586	-
Bên khác	**670.219.575.707**	**(60.934.902.249)**	**571.188.051.790**	**(60.874.952.249)**
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789	-	256.655.705.789	-
Công ty CP Unico Vina	-	-	53.500.000.000	-
Công ty CP xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	4.595.627.843	-	8.024.861.624	-
Tổng công ty Xây dựng Đường Thuỷ	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Các khoản trả trước cho người bán khác	333.526.071.614	(5.516.035.478)	177.565.313.916	(5.456.085.478)
b. Dài hạn	**24.653.398.581**	**-**	**24.653.398.581**	**-**
Bên khác	**24.653.398.581**	**-**	**24.653.398.581**	**-**
Công ty CP Địa Ốc 10	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
Tổng cộng	**701.073.121.669**	**(60.934.902.249)**	**601.628.369.221**	**(60.874.952.249)**

5. PHẢI THU KHÁC

Phải thu khác	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
a. Ngắn hạn	**951.485.581.599**	**(126.447.051.918)**	**927.478.622.845**	**(36.330.709.238)**
Phải thu về cổ phần hóa	29.137.413.831	-	29.137.413.831	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	154.250.000	(154.250.000)	32.969.376.583	(611.670.975)
Tạm ứng cho CBNV và phải thu của người lao động	51.457.335.444	(767.707.766)	40.603.458.433	(955.707.766)
Ký cược, ký quỹ	149.179.749.813	(162.556.875)	167.542.409.989	(162.556.875)
Cho mượn	45.200.000	-	51.000.000	-
Các khoản chi hộ	15.155.176.952	(40.473.782)	20.330.684.565	(40.473.782)
Các khoản khác	706.356.455.559	(125.322.063.495)	636.844.279.444	(34.560.299.840)
b. Dài hạn	**977.716.370.281**	**-**	**912.422.485.029**	**-**
Ký quỹ, ký cược	913.359.108.496	-	811.728.575.801	-
Các khoản khác	64.357.261.785	-	100.693.909.228	-
Tổng cộng	**1.929.201.951.880**	**(126.447.051.918)**	**1.839.901.107.874**	**(36.330.709.238)**

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	4.723.704.169	-	-	-
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	12.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	2.162.744.693	-	1.021.990.118	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.816.239.681	-	5.693.751.635	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	2.200.331.685	(2.200.331.685)	2.208.070.988	(2.200.331.685)
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	117.000.000	-	117.000.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	-	-	200.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000	(154.250.000)	154.250.000	(154.250.000)
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	110.160.000		-	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	545.935.482.970	-	545.935.482.970	-
Cộng	**557.231.913.198**	**(2.354.581.685)**	**555.330.545.711**	**(2.354.581.685)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Thất thoái tiền tại Cảng Nghệ Tĩnh	350.029.851	0	350.029.851	0
Thất thoái tiền tại Cty Khai thác Container VN	2.484.232.001	0	2.484.232.001	0
Cộng	**2.834.261.852**	**0**	**2.834.261.852**	**0**

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
- Hàng mua đang đi đường	5.927.287.000	-	632.500.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	458.582.251.595	-	433.405.703.831	-
- Công cụ, dụng cụ	27.968.146.794	-	25.936.848.667	-
- Chi phí SXKD dở dang	7.780.387.108	-	9.490.567.959	-
- Hàng hóa (*)	227.187.237.554	(204.319.590.800)	395.198.533.534	(204.319.590.800)
Cộng	**727.445.310.051**	**(204.319.590.800)**	**864.664.153.991**	**(204.319.590.800)**

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí trả trước	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
a. Ngắn hạn	**155.819.361.533**	**121.449.727.627**
Phí bảo hiểm	30.192.823.765	26.080.580.349
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	13.847.786.207	14.529.920.683
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	55.736.673.013	16.141.884.372
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	56.042.078.548	64.697.342.223
b. Dài hạn	**563.332.288.183**	**440.475.415.867**
Lợi thế kinh doanh	1.583.710.038	1.583.710.038
Tiền thuê đất trả trước	93.610.779.998	45.360.378.299
Chi phí mua bảo hiểm	2.832.254.454	460.604.984
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	358.845.111.588	263.620.754.187
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	32.994.252.850	39.383.349.485
Chi phí trả trước hoạt động	135.770.000	171.185.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	73.330.409.255	89.895.433.874
Tổng cộng	**719.151.649.716**	**561.925.143.494**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**9.295.227.531.696**	**3.645.715.147.734**	**15.528.083.404.840**	**280.093.472.839**	**59.917.862.719**	**28.809.037.419.828**
- Tăng trong kỳ	234.639.509.353	268.211.449.635	882.271.551.903	50.961.956.275	3.737.890.682	1.438.813.016.840
- Phân loại lại	305.462.591.516	-	-	126.400.000	(126.400.000)	305.462.591.516
- Giảm trong kỳ	(12.955.403.352)	(16.785.920.499)	(1.406.290.129.722)	(13.059.702.545)	(30.000.000)	(1.449.121.156.118)
- Giảm do mang đi góp vốn	-	-	(440.714.050.641)	(19.523.696.579)	-	(460.237.747.220)
Số dư cuối kỳ	**9.822.374.229.213**	**3.897.140.676.870**	**14.563.350.776.380**	**298.598.429.990**	**63.499.353.401**	**28.643.954.124.846**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**(5.131.044.956.838)**	**(2.453.161.905.878)**	**(12.213.331.067.655)**	**(190.953.523.268)**	**(50.886.396.918)**	**(20.039.377.850.557)**
- Tăng trong kỳ	(207.091.187.239)	(156.821.413.082)	(446.968.072.298)	(21.953.872.510)	(1.781.610.629)	(834.595.136.820)
- Phân loại lại	*(161.805.913.939)*	*(609.136.671)*	-	-	-	*(162.415.050.610)*
- Giảm trong kỳ	11.347.840.816	16.682.791.002	1.312.937.260.937	12.701.881.391	30.000.000	1.353.699.765.146
- Giảm do mang đi góp vốn	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**(5.488.594.217.200)**	**(2.593.909.664.629)**	**(11.347.361.879.016)**	**(200.205.514.387)**	**(52.638.007.547)**	**(19.682.688.272.841)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**4.164.182.574.858**	**1.192.553.241.856**	**3.314.752.337.185**	**89.139.949.571**	**9.031.465.801**	**8.769.659.569.271**
Tại ngày cuối kỳ	**4.333.780.012.013**	**1.303.231.012.241**	**3.215.988.897.364**	**98.392.915.603**	**10.861.345.854**	**8.961.265.852.005**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**22.590.437.844**	**35.700.000.000**	**58.290.437.844**
- Giảm trong năm	0	35.700.000.000	35.700.000.000
Số dư cuối kỳ	**22.590.437.844**	0	**22.590.437.844**
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**(6.306.497.219)**	**(9.668.750.000)**	**(15.975.247.219)**
- Khấu hao trong kỳ	(847.141.416)	(1.338.750.000)	(2.185.891.416)
- Giảm trong năm	0	(11.007.500.000)	(11.007.500.000)
Số dư cuối kỳ	**(7.153.638.635)**	0	**(7.153.638.635)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**16.283.940.625**	**26.031.250.000**	**42.315.190.625**
Số dư cuối kỳ	**15.436.799.209**	**0**	**15.436.799.209**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**775.930.304.873**	**72.000.000**	**145.557.917.563**	**18.573.611.418**	**940.133.833.854**
Mua trong năm	-	-	44.709.607.762	-	44.709.607.762
Phân loại lại	(4.178.228.518)	-	(690.720.000)	-	(4.868.948.518)
Giảm khác	-	-	(24.989.777.761)	-	(24.989.777.761)
Số dư cuối kỳ	**771.752.076.355**	**72.000.000**	**164.587.027.564**	**18.573.611.418**	**954.984.715.337**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**(177.548.296.535)**	**(72.000.000)**	**(109.539.130.416)**	**(18.347.617.908)**	**(305.507.044.859)**
Khấu hao trong kỳ	(10.137.421.827)	-	(10.860.092.074)	(130.834.838)	(21.128.348.739)
Phân loại lại	748.167.068	-	609.136.671	-	1.357.303.739
Số dư cuối kỳ	**(186.937.551.294)**	**(72.000.000)**	**(119.790.085.819)**	**(18.478.452.746)**	**(325.278.089.859)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**598.382.008.338**	**-**	**36.018.787.147**	**225.993.510**	**634.626.788.995**
Tại ngày cuối kỳ	**584.814.525.061**	**-**	**44.796.941.745**	**95.158.672**	**629.706.625.478**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Nhà cửa	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**267.654.874.392**	**2.872.939.453.138**	**481.224.045.700**	**3.621.818.373.230**
- Tăng trong kỳ	-	725.605.323.904	21.487.730.914	747.093.054.818
- Phân loại lại tài sản cho thuê hạ tầng	-	(305.462.591.516)	-	(305.462.591.516)
- Tăng (giảm) khác	2.243.228.518	-	7.352.935.571	9.596.164.089
Số dư cuối kỳ	**269.898.102.910**	**3.293.082.185.526**	**510.064.712.185**	**4.073.045.000.621**
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**(72.017.979.229)**	**(277.281.111.930)**	**(288.310.378.825)**	**(637.609.469.984)**
- Khấu hao trong kỳ	(4.814.335.100)	(83.711.335.438)	(12.681.251.034)	(101.206.921.572)
- Phân loại lại tài sản cho thuê hạ tầng	-	161.805.913.939	-	161.805.913.939
- Tăng (giảm) khác	(14.417.394)	-	(6.900.380.983)	(6.914.798.377)
Số dư cuối kỳ	**(76.846.731.723)**	**(199.186.533.429)**	**(307.892.010.842)**	**(583.925.275.994)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**195.636.895.163**	**2.595.658.341.208**	**192.913.666.875**	**2.984.208.903.246**
Số dư cuối kỳ	**193.051.371.187**	**3.093.895.652.097**	**202.172.701.343**	**3.489.119.724.627**

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**39.455.351.940**	**39.455.351.940**	**39.313.490.216**	**39.313.490.216**
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	39.455.351.940	39.455.351.940	39.313.490.216	39.313.490.216
Xây dựng cơ bản dở dang	**620.929.927.660**	**620.929.927.660**	**1.764.307.700.910**	**1.764.307.700.911**
- Mua sắm tài sản cố định	5.571.254.130	5.571.254.130	17.129.712.261	17.129.712.261
+ Mua sắm TSCĐ	5.571.254.130	5.571.254.130	17.129.712.261	17.129.712.261
- Xây dựng cơ bản	606.389.923.478	606.389.923.478	1.742.217.148.535	1.742.217.148.535
+ Dự án ICD Phước Long	673.678.568	673.678.568	646.953.568	646.953.568
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	36.421.015.277	36.421.015.277	36.091.817.168	36.091.817.168
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.939.085.528	12.939.085.528	12.837.438.943	12.837.438.943
+ Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	186.056.896.786	186.056.896.786	155.030.604.366	155.030.604.366
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	37.491.605.996	37.491.605.996	39.493.818.401	39.493.818.401
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	8.647.825.475	8.647.825.475	8.647.825.475	8.647.825.475
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện (i)	165.759.091.956	165.759.091.956	1.183.821.626.528	1.183.821.626.528
+ Dự án Mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 tại phường Hải Cảng	0	0	28.533.296.536	28.533.296.536
+ Dự án Cảng Thủy nội địa Ninh Giang	78.819.197.846	78.819.197.846	29.327.227.846	29.327.227.846
+ Dự án đầu tư hệ thống băn nâng, băng tải và hệ thống điện	0	0	32.813.382.730	32.813.382.730
+ Dự án đầu tư xây dựng kho hàng chuyên dụng - Cảng Quy Nhơn	26.548.591.866	26.548.591.866	24.378.454.294	24.378.454.294
+ Dự án khác	53.032.934.180	53.032.934.180	190.594.702.680	190.594.702.680
- Sửa chữa lớn	8.968.750.052	8.968.750.052	4.960.840.114	4.960.840.115
Cộng	**660.385.279.600**	**660.385.279.600**	**1.803.621.191.126**	**1.803.621.191.127**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên công ty	30/09/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	43,32%	43,32%	-	43,32%	43,32%	-
Công ty TNHH quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	42.555.755.490	50,00%	50,00%	40.263.933.373
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	1.294.923.004.572	36,55%	50,00%	1.031.870.223.544
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	590.369.029.117	38,54%	50,00%	522.083.727.780
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	59.610.522.860	49,00%	49,00%	50.695.915.340
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	35.203.799.559	33,49%	33,49%	60.343.397.513
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	25.750.617.054	49,00%	49,00%	25.918.458.349
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	26.681.766.577	33,83%	45,10%	26.889.115.882
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	36.271.818.603	27,00%	36,00%	35.100.992.561
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	37,51%	50,01%	11.737.201.193			
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	4.407.393.415	46,74%	47,19%	4.411.992.368
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	1.955.273.059	10,21%	20,00%	1.955.273.059
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	7.156.035.286	12,54%	22,12%	7.155.933.861
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.367.465.424	21,49%	37,89%	5.234.037.516
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	6.585.803.109	18,36%	36,00%	6.947.229.643
Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	23.286.479.090	23,69%	46,45%	20.960.754.895
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	18,36%	36,00%	7.046.331.224	18,36%	36,00%	3.837.984.309
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	32.639.713.032	32,73%	50,00%	30.913.526.283
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	26.622.340.980	13,74%	21,00%	20.906.161.988
Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	208.485.599.945	46,28%	50,00%	170.661.098.874
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	-	18,62%	20,12%	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	35.211.337.399	38,48%	40,53%	36.778.062.682
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	26.544.582.584	28,25%	30,52%	34.578.028.522
Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	15.362.404.337	35,92%	38,81%	15.346.710.801
Cty TNHH KM Cargo Services HP	33,32%	36,00%	24.318.236.424	33,32%	36,00%	24.861.836.361
Cty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)	18,51%	20,00%	99.230.508.492	18,51%	20,00%	84.433.441.461
Cty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	47,21%	50,00%	1.440.012.375.806	47,21%	50,00%	1.004.832.156.996
Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES	51,00%	50,00%	2.288.566.827	51,00%	50,00%	2.196.512.285
Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam)	10,20%	20,00%	1.545.600.000	10,20%	20,00%	1.545.600.000
Cộng			**4.091.469.561.458**			**3.271.022.106.246**

Chi tiết	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác	**364.235.404.323**	**(323.868.531.620)**	**364.370.404.323**	**(323.188.531.620)**
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	(300.001.000.000)	300.001.000.000	(300.001.000.000)
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines (đổi thành Công ty CP cảng Quốc tế QTM)	33.594.000.000	(21.880.635.615)	33.594.000.000	(21.880.635.615)
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	12.640.404.323	(1.986.896.005)	12.775.404.323	(1.306.896.005)
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi	**3.407.000.000**	**(1.000.000.000)**	**3.407.000.000**	**(1.000.000.000)**
Các khoản đầu tư khác	3.407.000.000	(1.000.000.000)	3.407.000.000	(1.000.000.000)
Cộng	**367.642.404.323**	**(324.868.531.620)**	**367.777.404.323**	**(324.188.531.620)**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
a. Bên liên quan	**34.408.321.236**	**36.549.670.813**
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	370.305.000	704.889.152
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	-	919.100.000
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	60.325.690	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	44.712.000	44.712.000
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	1.159.263.291	1.479.807.093
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	317.236.289	258.795.392
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	8.819.590.048	5.796.314.124
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.574.073.615	721.455.949
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	14.019.973.570	11.606.203.443
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	-	10.911.574.519
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	3.054.601.344	3.852.977.295
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	55.624.800	195.745.406
Công ty CP HPH Logistic	2.521.599.475	53.638.200
Cty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	785.624.400	
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	162.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	174.233.200	-
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	3.855.600	4.458.240
b. Bên khác	**1.841.708.025.536**	**1.358.741.761.367**
TCT Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	24.205.404.807	24.205.404.807
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	56.758.098.310	95.733.944.544
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	17.543.996.844	67.952.907.066
Công ty TNHH Hồng Phúc	22.925.639.426	21.635.560.488
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu VNO	32.888.734.799	38.969.901.310
MITSUI E&S CO., LTD		85.756.773.012
Các đối tượng khác	1.582.512.710.101	919.613.828.891
Tổng cộng	**1.876.116.346.772**	**1.395.291.432.180**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả trả tiền trước	30/09/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
Bên liên quan	**20.000.000**	**265.070.570**
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	-	9.800.000
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	-	2.010.286
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	-	253.260.284
Công ty CP Cảng Năm Căn	20.000.000	-
Các bên khác	**167.831.393.203**	**115.393.640.808**
Sinotrans South China Supply Chain Management Co., Ltd	3.382.032.794	6.133.721.277
Lauritzen Bulkers Singapore Pte. Ltd	-	2.794.632.883
Xianglong Shipping Pte. Ltd	-	9.600.308.855
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	19.238.951.545	-
Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương	6.240.118.682	-
Các bên khác	138.970.290.182	96.864.977.793
Cộng	**167.851.393.203**	**115.658.711.378**

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Tại ngày 30/9/2026, cổ tức của các năm trước còn phải trả là 154.702.745.777 VND.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số phải nộp tại cuối kỳ (VND)	Số phải thu tại cuối kỳ (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	21.113.556.595	99.962.704	274.832.647.587	(255.114.242.576)	40.831.961.605	99.962.703
2. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	671.587.196	(671.587.196)	0	0
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	461.344.722.306	8.614.075.167	643.587.818.116	(665.017.584.816)	432.616.185.261	1.315.304.822
4. Thuế thu nhập cá nhân	10.996.394.550	3.418.333.725	102.173.621.894	(106.151.955.483)	11.891.386.120	6.350.218.054
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	90.264.261.259	28.676.044.860	210.360.648.009	(93.963.940.162)	181.490.516.886	3.505.592.640
6. Các loại thuế khác	7.306.496.832	2.000.000	15.390.465.131	(21.898.918.456)	798.043.507	2.000.000
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	1.847.999.479	(1.847.999.479)	0	0
Cộng	**591.025.431.542**	**40.810.416.456**	**1.248.864.787.412**	**(1.144.666.228.168)**	**667.628.093.379**	**11.273.078.219**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả	30/09/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
a. Ngắn hạn	**2.669.825.270.385**	**3.054.627.921.655**
Chi phí lãi vay	2.512.256.420.174	2.419.185.878.852
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.438.668.508	586.828.395.759
Chi phí các công trình công cộng khu nhà ở CBCNV Cảng Sài Gòn	14.995.093.967	15.096.760.678
Thuế nhà đất phải trả	4.080.666.075	428.256.660
Chi phí phải trả khác	127.054.421.661	33.088.629.706
b. Dài hạn	**13.454.306.662**	**13.904.306.662**
Thuế nhà đất phải trả	13.454.306.662	13.454.306.662
Chi phí phải trả khác	-	450.000.000
Tổng cộng	**2.683.279.577.047**	**3.068.532.228.317**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác	30/09/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
a. Ngắn hạn	**1.554.550.514.131**	**1.520.963.118.018**
Kinh phí công đoàn	7.038.204.056	9.949.803.807
Bảo hiểm xã hội	3.857.611.967	141.774.074
Bảo hiểm y tế	402.681.692	20.023.284
Bảo hiểm thất nghiệp	341.722.614	163.034.981
Phải trả về Cổ phần hóa	161.900.914.229	161.900.914.229
Nhận ký quỹ, ký cược	61.388.386.795	29.844.530.229
Lãy vay phải trả	992.042.454.404	945.415.369.487
Các khoản phải trả, phải nộp khác	327.578.538.374	373.527.667.927
b. Dài hạn	**2.272.276.749.471**	**2.325.139.746.868**
Nhận ký quỹ, ký cược	69.101.761.775	66.002.859.938
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	2.203.174.987.696	2.259.136.886.930
+ Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án ĐTXD Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)	*850.000.000.000*	*850.000.000.000*
+ Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	*78.955.506.250*	*78.955.506.250*
+ Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (ii)	*499.000.000.000*	*549.000.000.000*
+ Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (iv)	*488.172.267.804*	*488.172.267.804*
+ Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn (iii)	*191.025.462.572*	*191.025.462.572*
+ Phải trả khác	*96.021.751.070*	*101.983.650.304*
Tổng cộng	**3.826.827.263.602**	**3.846.102.864.886**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị đầu năm (VND)	Vay thêm trong kỳ (VND)	Kết chuyển sang vay ngắn hạn (VND)	Trả nợ vay trong kỳ (VND)	CLTG cuối kỳ (VND)	Giá trị cuối kỳ (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**1.462.428.290.180**	**3.007.321.473.809**	**259.236.017.394**	**(3.067.404.383.000)**	**14.554.725.070**	**1.676.136.123.453**
Vay ngắn hạn	94.547.227.497	3.007.321.473.809	0	(2.852.180.291.049)	453.617.360	250.142.027.617
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.367.881.062.683	0	259.236.017.394	(215.224.091.951)	14.101.107.710	1.425.994.095.836
- Vay dài hạn đến hạn trả	*1.367.881.062.683*	*0*	*259.236.017.394*	*(215.224.091.951)*	*14.101.107.710*	1.425.994.095.836
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	*0*	*0*	*0*	-	*0*	*0*
- Trái phiếu đến hạn trả	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3.990.881.081.710**	**525.471.873.678**	**(259.236.017.394)**	**(404.834.549.263)**	**15.038.015.880**	**3.867.320.404.611**
- Vay dài hạn	*3.990.881.081.710*	*525.471.873.678*	*(259.236.017.394)*	*(404.834.549.263)*	*15.038.015.880*	3.867.320.404.611
TỔNG CỘNG	**5.453.309.371.890**	**3.532.793.347.487**	**0**	**(3.472.238.932.263)**	**29.592.740.950**	**5.543.456.528.064**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	**12.005.880.000.000**	**591.314.843**	**73.760.124.299**	**(1.876.308.020.351)**	**91.508.818.739**	**3.497.532.340.887**	**92.227.503**	**1.916.100.493**	**5.239.385.689.807**	**19.034.358.596.220**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.323.283.635.102	653.890.936.813	2.977.174.571.915
- Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(329.705.955.960)	(285.083.046.373)	(614.789.002.333)
- Trích và sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.161.281.089.202	-	(1.161.281.089.202)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(271.470.304.303)	(271.470.304.303)
- Biến động khác	-	-	-	-	(5.679.644.192)	706.009.947	-	72.371.231.237	888.786.773	68.286.383.765
Số dư cuối qúy này	**12.005.880.000.000**	**591.314.843**	**73.760.124.299**	**(1.876.308.020.351)**	**85.829.174.547**	**4.659.519.440.036**	**92.227.503**	**906.583.921.670**	**5.337.612.062.717**	**21.193.560.245.264**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

VI. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chi tiết	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Doanh thu bán hàng	3.726.037.016.350	1.722.910.170.449	8.623.914.518.149	3.793.436.343.807
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.216.774.550.427	3.563.066.392.812	12.362.722.507.851	9.867.933.047.075
+ Doanh thu hoạt động vận tải	*1.366.184.546.961*	*1.150.426.573.175*	*4.087.938.321.522*	*3.489.478.681.721*
+ Doanh thu hoạt động khai thác CB và DVHH	*2.719.990.328.204*	*2.307.691.084.021*	*7.907.820.110.081*	*6.064.174.252.651*
+ Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	*90.770.132.568*	*71.620.028.659*	*265.997.887.578*	*218.603.947.241*
+ Doanh thu cấp dịch vụ khác	*39.829.542.694*	*33.328.706.957*	*100.966.188.670*	*95.676.165.462*
Cộng	**7.942.811.566.777**	**5.285.976.563.261**	**20.986.637.026.000**	**13.661.369.390.882**

Trong đó, doanh thu với các bên có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Bên liên quan		**283.644.114.309**	**150.410.073.876**	**684.677.739.176**	**278.720.649.458**
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	559.645.253	222.420.512	1.449.351.869	778.901.436
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	2.037.037	-	2.037.037
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	230.000	23.316.894	1.017.350	44.916.894
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	925.926	-	925.926	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	229.756.054	18.557.569	759.571.691	622.152.295
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	-	1.140.000	7.860.000	34.473.333
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	114.639.277	56.242.424	581.852.833	105.651.515
Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	60.304.400	-	60.304.400	
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	25.838.767.418	45.655.641.096	80.463.502.006	74.229.808.149
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	23.347.388.182	24.963.908.639	66.959.691.060	52.793.272.272
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	2.198.902.260	2.918.612.779	8.280.263.207	9.931.781.866
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	216.550.578	235.243.106	665.221.579	691.790.641
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.740.811.241	2.087.658.556	6.959.355.227	6.938.928.233
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - ĐìnhVũ	Công ty liên kết	910.868.100	697.950.050	2.489.375.774	2.514.043.446
Công ty TNHH TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Công ty liên kết	-	6.000.000	3.500.000	11.270.000
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	88.750.508	82.768.744	213.490.384	225.584.402
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam	Công ty liên kết	3.437.246.400	3.336.607.900	5.135.836.397	7.616.402.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	2.990.401.426	1.349.878.933	4.822.239.235	3.625.337.627
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	489.375.000	-	1.498.625.000	58.600.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.418.912.480	2.240.547.477	4.987.716.492	6.410.967.420
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	8.860.610.500	10.770.555.312	33.334.300.500	29.190.643.904
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	3.501.944.461	3.622.046.305	10.989.351.892	12.413.490.759
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	133.440.050	3.194.816.520	7.948.988.730	19.702.028.705
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	4.399.191.000	4.287.370.000	8.949.555.500	5.997.253.634
Cty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES	Công ty liên kết	66.201.600	113.621.518	224.357.418	190.441.385
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	202.039.252.195	44.523.132.505	437.881.484.706	44.590.872.505

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 3 năm 2026 là 2.375.775.116 VND, cùng kỳ năm trước là 5.047.216.568 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi tiết	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.735.519.927.593	1.771.979.521.052	8.546.586.515.176	3.836.513.935.249
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.886.770.374.579	2.483.209.337.739	8.747.439.602.030	7.418.740.541.178
+ Giá vốn dịch vụ vận tải	*1.130.971.520.398*	*1.061.286.995.857*	*3.516.022.226.196*	*3.150.290.579.438*
+ Giá vốn dịch vụ khai thác CB và DVHH	*1.474.911.913.877*	*1.324.248.480.305*	*4.643.843.246.153*	*3.967.486.986.701*
+ Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	*73.500.533.136*	*54.159.323.185*	*211.049.814.662*	*175.177.257.745*
+ Giá vốn cấp dịch vụ khác	*207.386.407.168*	*43.514.538.392*	*376.524.315.019*	*125.785.717.294*
Cộng	**6.622.290.302.172**	**4.255.188.858.791**	**17.294.026.117.206**	**11.255.254.476.427**

Trong đó, giá vốn với các bên có liên quan:

Mua hàng hóa dịch vụ	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**62.241.375.520**	**64.069.789.832**	**234.238.807.552**	**168.975.443.311**
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	549.875.000	656.906.250	1.253.275.000	1.567.129.611
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	0	0	14.400.000	0
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	14.932.499.879	0	24.928.428.120	0
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	496.008.824	2.160.032.241	958.695.906	2.898.377.696
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	0	0	0	8.675.556
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	167.571.360	0	488.299.339	0
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	26.084.615.162	1.880.564.755	27.806.415.426	2.255.230.561
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	916.197.455	1.612.002.540	1.372.385.155	3.038.355.565
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	756.581.942	601.716.966	2.128.866.358	1.880.257.000
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	463.275.442	454.136.863	1.453.319.020	1.481.820.579
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	12.597.159.925	7.668.032.379	50.983.652.296	23.067.010.997
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - ĐìnhVũ	Công ty liên kết	690.277.222	48.025.186	1.469.444.072	1.095.314.228
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	55.624.800	0	176.391.600	0
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam	Công ty liên kết	0	0	0	10.350.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	3.918.345.705	3.788.329.885	7.677.670.824	5.404.221.049
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	0	0	0	341.863.350
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	22.842.869.073	28.633.682.706	72.839.895.478	61.867.714.957
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	31.531.369.193	12.278.170.090	21.529.385.081	52.867.573.810
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	8.362.704.577	4.246.775.012	17.206.713.271	10.749.231.262
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	609.838.584	10.447.000	670.709.084	372.332.466
Công ty TNHH TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Công ty liên kết	33.820.369	18.487.959	111.947.220	53.604.624
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	210.410.000	12.480.000	907.604.000	16.380.000
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	85.069.394	0	261.310.302	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.411.427.336	101.553.451.264	395.280.521.073	260.698.311.890
Lãi bán các khoản đầu tư	0	34.905.169.187	0	35.217.559.187
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.745.402.900	2.640.587.904	60.013.219.864	31.698.332.815
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	17.021.923.821	34.374.540.017	49.501.947.281	78.801.515.598
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	(5.448.410.286)	14.191.150.056	6.218.531.123	51.615.741.035
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(12.610.414.356)	(2.146.812.326)	4.314.931.969	3.877.853.978
Cộng	**157.119.929.415**	**185.518.086.102**	**515.329.151.310**	**461.909.314.503**

Trong đó, doanh thu tài chính với các bên có liên quan:

Doanh thu tài chính	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Lãi vay cho vay vốn		**5.641.704.432**	**9.437.642.670**	**11.234.421.819**	**11.721.058.421**
Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	25.881.862	0	48.795.139	0
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.848.550.901	1.753.117.110	3.660.059.586	4.036.532.861
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	3.767.271.669	7.684.525.560	7.525.567.094	7.684.525.560

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí lãi vay	93.567.885.903	65.355.392.608	262.953.873.787	182.152.096.154
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	212.329.850	489.079.200	523.137.600	489.079.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.257.131.257	21.104.942.904	33.614.014.818	41.003.422.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	79.168.991.424	6.299.268.273	84.415.672.833	77.455.429.463
Chi phí hoạt động tài chính khác	637.538.857	0	1.135.624.681	334.852.255
Cộng	**185.843.877.291**	**93.248.682.985**	**382.642.323.719**	**301.434.879.651**

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí nhân viên bán hàng	10.235.138.139	4.379.512.142	27.584.170.659	11.200.477.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.459.654	12.384.411	109.378.962	86.482.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.067.625.915	27.746.695.542	100.178.350.561	81.970.701.145
Chi phí khác bằng tiền	6.099.359.415	6.411.371.693	11.599.910.709	14.412.512.995
Cộng	**51.438.583.123**	**38.549.963.788**	**139.471.810.891**	**107.670.174.272**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	210.681.288.984	182.527.347.579	610.444.701.950	511.027.899.268
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	5.793.651.043	1.245.869.216	12.459.315.660	9.915.410.782
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	6.960.788.207	5.949.043.900	12.900.777.411	11.450.772.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.034.946.397	13.358.222.878	41.108.884.171	36.102.330.837
Thuế, phí và lệ phí	10.572.399.153	7.447.382.206	28.350.263.991	24.655.223.501
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	30.265.035.878	(1.561.013.229)	96.548.210.064	6.622.796.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.521.826.672	41.444.788.596	130.962.075.655	117.779.873.369
Chi phí khác bằng tiền	68.631.259.338	79.154.934.402	198.599.680.325	223.049.327.298
Cộng	**393.461.195.672**	**329.566.575.548**	**1.131.373.909.227**	**940.603.633.335**

8. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	15.166.961.088	159.619.178.529	392.047.795.498	389.895.992.134
Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế	823.359.131	350.464.265	3.292.386.770	350.464.265
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	163.628.717	0	1.010.223.071	3.158.248.540
Các khoản thu nhập khác	11.473.139.319	62.666.634.452	55.417.505.580	129.623.000.125
Cộng	**27.627.088.255**	**222.636.277.246**	**451.767.910.919**	**523.027.705.064**

9. CHI PHÍ KHÁC

Chi tiết	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	666.106.365	0	983.610.158	193.905.921
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	2.473.530.817	0	5.670.067.163	1.992.121.828
Các khoản khác	17.279.196.771	10.870.576.844	48.819.854.756	35.786.526.737
Cộng	**20.418.833.953**	**10.870.576.844**	**55.473.532.077**	**37.972.554.486**

10. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	702.777.726.249	434.792.645.017	1.710.726.281.338	1.346.882.934.159
Chi phí nhân công	839.082.070.210	747.126.825.420	2.399.533.905.342	2.078.808.872.857
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	22.471.273.866	20.480.808.749	63.261.423.025	59.557.741.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.910.476.419	165.247.863.627	966.956.584.106	1.052.324.807.486
Thuế, phí và lệ phí	51.237.424.201	13.829.912.086	74.451.040.750	37.841.678.933
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	36.897.674.846	1.252.071.965	102.948.045.314	10.243.583.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.269.082.190.620	2.254.765.935.818	5.237.681.554.574	4.148.661.901.918
Chi phí khác bằng tiền	219.871.109.887	184.404.204.442	610.700.355.210	637.163.605.874
Cộng	**4.466.329.946.298**	**3.821.900.267.124**	**11.166.259.189.659**	**9.371.485.126.167**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 3 năm 2026 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến 30/09/2025
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Chủ tịch HĐQT	531.520.000	411.601.200
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng giám đốc	667.356.000	272.984.960
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	410.000.000	206.627.600
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	410.000.000	206.627.600
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	410.000.000	206.627.600
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	395.386.000	206.627.600
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	371.352.000	206.627.600
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	365.816.000	206.627.600
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	370.000.000	190.717.580
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	210.000.000	142.552.820
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	210.000.000	142.552.820

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và được trình bày theo biểu mẫu phù hợp với Thông tư số 43/2016/TT - BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh Duyên	Lê Duy Dương	Lê Anh Sơn

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM -CTCP